

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

*Năm 2022*

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

# CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>05 – 06</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022	12 – 36



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi là lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái; Bán buôn giấy.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

### Chi nhánh và Văn phòng đại diện

#### Thông tin về Chi nhánh

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội

Địa chỉ: 175A Phùng Hưng, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

#### Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số thuê văn phòng đại diện: 0800298748-001

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT

### Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Ông Nguyễn Đức Chiến                      Thành viên

### Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn                      Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Thành                      Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tô Duy                      Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Phương Thảo                      Phụ trách Kế toán

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Lê Thanh Sơn**

Số: 231/BCKT/TC/2023/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(Về Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ Phần Trường Phú).**Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Trường Phú.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú được lập ngày 08 tháng 03 năm 2023 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Trường Phú tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023  
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)  
Phó Tổng Giám đốc



**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

**Kiểm toán viên**

**Đàm Minh thúy**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2023-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>352.241.571.522</b>	<b>362.063.627.930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>43.227.059.027</b>	<b>11.208.550.477</b>
1. Tiền	111		43.227.059.027	11.208.550.477
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>		<b>17.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			17.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.899.935.381</b>	<b>63.006.882.244</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	71.873.787.314	50.856.318.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	691.788.900	11.575.719.466
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	334.359.167	574.844.248
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>229.401.896.690</b>	<b>255.347.169.344</b>
1. Hàng tồn kho	141		229.401.896.690	255.347.169.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.712.680.424</b>	<b>15.301.025.865</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.712.680.424	14.860.001.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.14</b>		441.023.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>68.783.225.177</b>	<b>75.903.045.824</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64.030.311.628</b>	<b>69.491.329.768</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>60.108.074.198</b>	<b>64.946.217.410</b>
- Nguyên giá	222		236.369.369.066	231.828.199.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.261.294.868)	(166.881.982.352)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>3.922.237.430</b>	<b>4.545.112.358</b>
- Nguyên giá	228		7.541.383.819	7.541.383.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.619.146.389)	(2.996.271.461)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>		<b>3.409.508.338</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			3.409.508.338
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.752.913.549</b>	<b>3.002.207.718</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	4.752.913.549	3.002.207.718
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>421.024.796.699</b>	<b>437.966.673.754</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>282.136.020.917</b>	<b>307.849.853.230</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>276.236.020.917</b>	<b>301.049.853.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	453.314.579	28.754.774.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.355.987.648	21.610.570.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.608.997.017	169.535.903
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.180.112.000	2.354.254.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.644.671.404	949.068.248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.463.623.907	3.902.300.505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	257.308.540.411	241.078.575.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	2.220.773.951	2.230.773.951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.900.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	5.900.000.000	6.800.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>138.888.775.782</b>	<b>130.116.820.524</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>138.888.775.782</b>	<b>130.116.820.524</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(75.000.000)	(75.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19e	3.650.000.000	3.650.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.052.503.733	9.280.548.475
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.284.298.475	5.681.774.576
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		13.768.205.258	3.598.773.899
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>421.024.796.699</b>	<b>437.966.673.754</b>

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Lê Phương Thảo*

Lê Phương Thảo

8



Lê Thanh Sơn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	516.216.523.332	317.382.473.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	35.140.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		516.181.383.332	317.382.473.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	460.693.917.283	297.887.355.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.487.466.049	19.495.117.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	815.540.373	189.481.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	21.189.757.157	5.445.958.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.950.985.088	4.532.908.414
8. Chi phí bán hàng	25	V.8b	11.250.493.889	4.193.297.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	6.075.931.234	5.577.069.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		17.786.824.142	4.468.274.057
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.903.945	172.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	82.004.765	295.808.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(64.100.820)	(123.808.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.722.723.322	4.344.466.057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	3.954.518.064	745.692.158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	13.768.205.258	3.598.773.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	1.378	360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lê Thanh Sơn

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Lê Phương Thảo*

Lê Phương Thảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		17.722.723.322	4.344.466.057
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.002.187.444	16.243.862.126
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.435.625)	323.962.448
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(739.679.196)	(977.371.250)
- Chi phí lãi vay	06		16.950.985.088	4.532.908.414
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		43.933.781.033	24.467.827.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.304.707.696)	36.630.342.035
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.945.272.654	(57.554.452.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.566.472.817)	26.838.646.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.750.705.831)	(1.283.994.496)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.211.309.204)	(3.863.733.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.700.000.000)	(535.491.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		4.335.858.139	24.699.144.809
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.131.660.966)	(22.673.782.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.900.000	172.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.200.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		721.779.196	136.962.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		16.808.018.230	(39.564.819.923)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		392.040.027.642	322.552.460.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(376.710.062.711)	(327.456.318.733)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.457.768.375)	(316.542.445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.872.196.556</b>	<b>(5.220.400.685)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.016.072.925</b>	<b>(20.086.075.799)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11.208.550.477</b>	<b>31.440.786.574</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.435.625	(146.160.298)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>43.227.059.027</b>	<b>11.208.550.477</b>

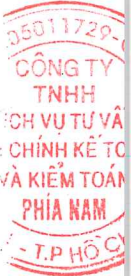
Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Lê Phương Thảo*

Lê Phương Thảo

Lê Thanh Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái; Bán buôn giấy;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

##### 3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

##### 3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

#### 6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

#### 7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

*Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh*

#### 7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

#### 7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### 10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

#### 10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

#### 11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

#### a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

#### 14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
* Tiền mặt (VND)	242.105.218		361.356.005	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.984.953.809		10.847.194.472	
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	42.933.155.781		3.010.031.409	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	4.000.854.230		2.085.430.630	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.432.614		5.684.364	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chương Dương	2.389.461.753		77.493.412	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân	14.877.022.800			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	4.015.769.938		811.628.701	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	17.635.178.154			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	9.436.292		29.794.302	
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	51.798.028		7.837.163.063	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hải Dương (# 189.01 USD)	1.361.012		7.793.449.020	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (# 1,554.66 USD)	36.938.722		35.213.049	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (# 568.11 USD)	13.498.294		8.500.994	
<b>Cộng</b>	<b>43.227.059.027</b>		<b>11.208.550.477</b>	

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương			17.200.000.000	17.200.000.000
<b>Cộng</b>			<b>17.200.000.000</b>	<b>17.200.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****\* Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng

phải thu khách hàng

- Công ty CP ĐT Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam (Vepic)

- Công ty TNHH SX TM &amp; XNK Lụa Tuyệt

**Các khoản phải thu khách hàng khác**

- Công ty CP Đầu tư Cơ điện Trần Phú

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bách Khoa

- Công ty TNHH Phát triển Tổng hợp Khánh Nguyên

- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hoàng Hợp

- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thành Hồng

- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tấn Anh

- Công ty TNHH Thiết bị điện Hoàng Anh

- Công ty TNHH Thiết bị điện Hải Long

- Công ty CP Focus Việt Nam

- Khách hàng khác

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>71.873.787.314</b>	<b>50.856.318.530</b>
	<b>58.994.468.366</b>	<b>26.348.182.137</b>
	50.490.012.583	22.923.400.929
	8.504.455.783	3.424.781.208
	<b>12.879.318.948</b>	<b>24.508.136.393</b>
	5.545.694.410	
	3.355.632.603	3.355.632.603
	1.977.754.187	8.592.672.975
	741.517.340	164.396.776
		3.371.608.532
		2.559.755.000
		1.956.119.110
		1.102.044.680
		1.078.605.000
	1.258.720.408	2.327.301.717
	<b>71.873.787.314</b>	<b>50.856.318.530</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****\* Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty CP Phát triển và Đầu tư Năng lượng Tái tạo HCG

- Shanghai Calink International Trade Co., Ltd.

- Công ty CP Khoa học công nghệ 246

- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Tuyệt Lụa

- Khách hàng khác

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>691.788.900</b>	<b>11.575.719.466</b>
	431.525.000	31.625.000
	169.370.400	
	80.000.000	
	10.893.500	12.420.000
		11.480.248.160
		51.426.306
	<b>691.788.900</b>	<b>11.575.719.466</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
* Ngắn hạn	334.359.167		574.844.248	
<i>Phải thu khác</i>	334.359.167		452.400.522	
- Lãi tiền gửi ngân hàng			101.682.739	
- Bảo hiểm xã hội	2.240.000			
- Thuế TNCN	332.119.167		350.717.783	
<i>Tạm ứng</i>			122.443.726	
- Hoàng Ngọc Minh			10.123.433	
- Hồ Đức Thành			60.000.000	
- Vũ Văn Cường			3.000.000	
- Các đối tượng khác			49.320.293	
<b>Cộng</b>	<b>334.359.167</b>		<b>574.844.248</b>	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	71.778.776.138		82.660.997.953	
- Công cụ, dụng cụ			696.549.866	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.634.350.108		37.623.981.224	
- Thành phẩm	120.988.770.444		134.365.640.301	
<b>Cộng</b>	<b>229.401.896.690</b>		<b>255.347.169.344</b>	

**7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang		3.409.508.338
- Mua sắm TSCĐ		3.409.508.338
<b>Cộng</b>		<b>3.409.508.338</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38.521.146.988</b>	<b>179.250.402.072</b>	<b>13.806.982.247</b>	<b>249.668.455</b>	<b>231.828.199.762</b>
- Mua trong năm			487.181.481	98.335.455	585.516.936
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.955.652.368			3.955.652.368
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.521.146.988</b>	<b>183.206.054.440</b>	<b>14.294.163.728</b>	<b>348.003.910</b>	<b>236.369.369.066</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.495.612.885</b>	<b>130.387.201.707</b>	<b>10.749.499.305</b>	<b>249.668.455</b>	<b>166.881.982.352</b>
- Khấu hao trong năm	1.854.396.331	6.266.237.724	1.250.685.754	7.992.707	9.379.312.516
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.350.009.216</b>	<b>136.653.439.431</b>	<b>12.000.185.059</b>	<b>257.661.162</b>	<b>176.261.294.868</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	13.025.534.103	48.863.200.365	3.057.482.942		64.946.217.410
2. Tại ngày cuối năm	11.171.137.772	46.552.615.009	2.293.978.669	90.342.748	60.108.074.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 43.599.191.165 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.695.601.187 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.723.202.000</b>		<b>1.818.181.819</b>		<b>7.541.383.819</b>
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.723.202.000</b>		<b>1.818.181.819</b>		<b>7.541.383.819</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.987.123.382</b>		<b>1.009.148.079</b>		<b>2.996.271.461</b>
- Khấu hao trong năm	168.329.472		454.545.456		622.874.928
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.155.452.854</b>		<b>1.463.693.535</b>		<b>3.619.146.389</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	3.736.078.618		809.033.740		4.545.112.358
2. Tại ngày cuối năm	3.567.749.146		354.488.284		3.922.237.430

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

\* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

CộngSố cuối nămSố đầu năm4.752.913.5493.002.207.7184.752.913.5493.002.207.7184.752.913.5493.002.207.718

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>						
a) Vay ngắn hạn	257.308.540.411	257.308.540.411	392.040.027.642	375.810.062.711	241.078.575.480	241.078.575.480
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	30.235.927.060	30.235.927.060	89.308.384.120	121.071.945.340	61.999.488.280	61.999.488.280
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (2)	19.489.169.760	19.489.169.760	58.033.563.760	71.043.481.200	32.499.087.200	32.499.087.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình (3)	23.689.939.008	23.689.939.008	31.622.269.283	7.932.330.275		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (# 683.268,08 USD) (4)	16.205.049.994	16.205.049.994	93.051.121.438	76.846.071.444		
- Lê Xuân Hằng (5)	39.400.000.000	39.400.000.000	39.400.000.000			
* Vay ngắn hạn của các bên liên quan	128.288.454.589	128.288.454.589	80.624.689.041	98.916.234.452	146.580.000.000	146.580.000.000
- Lê Thanh Sơn (6)	128.288.454.589	128.288.454.589	80.624.689.041	98.916.234.452	146.580.000.000	146.580.000.000
b) Vay dài hạn	5.900.000.000	5.900.000.000		900.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (7)	5.900.000.000	5.900.000.000		900.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>263.208.540.411</b>	<b>263.208.540.411</b>	<b>392.040.027.642</b>	<b>376.710.062.711</b>	<b>247.878.575.480</b>	<b>247.878.575.480</b>

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2022/833497/HĐTD ngày 28/10/2022, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 64.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký;

- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HĐTC-TP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;

+ Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HĐTC-TP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HĐTC ngày 13/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

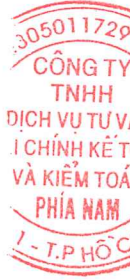
## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- (2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CNHD9/2022-HĐCVHM/NHCT340-TRUONGPHU ngày 01/07/2022; chi tiết:
- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 đồng;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dây đồng, dây cáp điện và điện tử khác,....;
  - Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh;
  - Tài sản đảm bảo:
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 2785.2012/HĐTC ngày 18/12/2012 ký giữa bên cho vay - Bên nhận thế chấp với Ông Lê Thanh Sơn và bà Cao Thị Thu Hà;
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-DUCDONG12000T ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-MICA ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;
  - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 05.11/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU ngày 05/11/2021 được ký giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú;
  - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 04.11/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU ngày 05/11/2021 được ký giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú.
  - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 16.12/2021/HĐBĐ/NHCT340/LETHANHSON ngày 16/12/2021 được ký giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú.
- (3) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/CV/VCBBD-TP ngày 30/03/2022; chi tiết:
- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - Mục đích cho vay: Thanh toán các chi phí ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng;
  - Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 01/2022/BDS/VCBBD-TP được ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình và Ông Lê Thanh Sơn.
- (4) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 73/2021/HĐTD/VTY/01 ngày 23/02/2022, chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Lãi suất linh động: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng;
  - Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ông Lê Thành Trung.
- (5) Vay vốn lưu động ngắn hạn của bà Lê Xuân Hằng theo hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐCVT/22 ngày 02/05/2022; Tổng giá trị tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 80.000.000.000 đồng; Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được tiền theo từng lần; lãi suất vay: được xác định theo từng thời điểm cho vay và được ghi rõ trong thỏa thuận vay vốn từng lần ký giữa hai bên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

(6) Đây là khoản vay của Ông Lê Thanh Sơn

- \* Hợp đồng cho vay tiền số: 01/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 20/03/2021; Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;
- \* Hợp đồng cho vay tiền số: 02/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 08/07/2021; Số tiền cho vay 2.400.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;
- \* Hợp đồng cho vay tiền số: 03/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 25/10/2021; Số tiền cho vay 19.530.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;
- \* Hợp đồng cho vay tiền số: 04/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 21/12/2021; Số tiền cho vay 22.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;
- \* Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐCVT/22 ngày 10/01/2022; Tổng giá trị tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 100.000.000.000 đồng; Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được tiền theo từng lần; lãi suất vay: được xác định theo từng thời điểm cho vay và được ghi rõ trong thỏa thuận vay vốn từng lần ký giữa hai bên.

(7) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HĐTD ngày 29/10/2020, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái

### 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- \* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương
- Phải trả cho các đối tượng khác
- APRIL INTERNATIONAL ENTERPRISE PTE .LTD
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & XNK Lụa Tuyệt
- Công ty TNHH 3H Vinacom
- Công ty TNHH Viet Logos
- Các đối tượng khác

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
453.314.579	453.314.579	28.754.774.056	28.754.774.056
447.712.619	447.712.619	95.401.465	95.401.465
320.165.327	320.165.327	94.055.690	94.055.690
127.547.292	127.547.292	1.345.775	1.345.775
5.601.960	5.601.960	28.659.372.591	28.659.372.591
		15.719.776.610	15.719.776.610
		11.220.000.000	11.220.000.000
		381.150.000	381.150.000
5.601.960	5.601.960	337.562.500	337.562.500
		1.000.883.481	1.000.883.481
<b>453.314.579</b>	<b>453.314.579</b>	<b>28.754.774.056</b>	<b>28.754.774.056</b>

**Cộng**





**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

- \* Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Công ty CP VPC Ninh Bình
- Công ty CP Anh Việt
- Công ty CP Đầu tư Cơ điện Trần Phú
- Công ty TNHH Thương mại Lý Lờ
- Các đối tượng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
1.355.987.648	21.610.570.143
1.200.000.000	
100.202.484	
	21.309.727.967
55.785.164	299.991.280
850.896	
<b>1.355.987.648</b>	<b>21.610.570.143</b>

**Cộng****14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****I. Thuế**

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhập khẩu
- Thuế bảo vệ môi trường
- Thuế môn bài

Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>
441.023.875	169.535.903	15.087.963.696	13.207.478.707
		9.425.905.274	9.425.905.274
	169.535.903	3.954.518.064	2.700.000.000
441.023.875		1.494.988.369	869.021.444
		207.128.458	207.128.458
		423.531	423.531
		5.000.000	5.000.000
<b>441.023.875</b>	<b>169.535.903</b>	<b>15.087.963.696</b>	<b>13.207.478.707</b>
			1.608.997.017
			1.424.053.967
			184.943.050
<b>441.023.875</b>	<b>169.535.903</b>	<b>15.087.963.696</b>	<b>1.608.997.017</b>

**Cộng**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Phải trả người lao động  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.180.112.000	2.354.254.944
<b>2.180.112.000</b>	<b>2.354.254.944</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

- Chi phí lãi vay  
- Chi phí phải trả khác  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.644.671.404	904.995.520
	44.072.728
<b>6.644.671.404</b>	<b>949.068.248</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

\* Ngắn hạn  
- Cổ tức phải trả  
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát  
- Phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.463.623.907	3.902.300.505
3.996.782.130	3.458.300.505
444.000.000	444.000.000
22.841.777	
<b>4.463.623.907</b>	<b>3.902.300.505</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH**

- Quỹ khen thưởng  
- Quỹ phúc lợi  
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.971.573.424	1.971.573.424
249.200.527	259.200.527
<b>2.220.773.951</b>	<b>2.230.773.951</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(75.000.000)</b>	<b>17.261.272.049</b>	<b>3.650.000.000</b>	<b>5.681.774.576</b>	<b>126.518.046.625</b>
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(75.000.000)</b>	<b>17.261.272.049</b>	<b>3.650.000.000</b>	<b>9.280.548.475</b>	<b>130.116.820.524</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(75.000.000)</b>	<b>17.261.272.049</b>	<b>3.650.000.000</b>	<b>18.052.503.732</b>	<b>138.888.775.781</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						

Ghi chú (\*): Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/22 ngày 30 tháng 6 năm 2022:

- Chia cổ tức năm 2021

Số tiền

4.996.250.000

Cộng

4.996.250.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.996.250.000</b>	

**d/ Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9.992.500</b>	<b>10.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

**e/ Các quỹ của doanh nghiệp**

	20.911.272.049	20.911.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển	17.261.272.049	17.261.272.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.650.000.000	3.650.000.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****\* Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2.311,78	345.557,56
<b>Cộng</b>	<b>2.311,78</b>	<b>345.557,56</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		153.280.500
- Doanh thu bán thành phẩm	358.056.123.481	293.837.246.403
- Doanh thu điện mặt trời áp mái	2.293.728.416	2.552.491.350
- Doanh thu giấy paperone	155.866.671.435	20.839.455.390
<b>Cộng</b>	<b>516.216.523.332</b>	<b>317.382.473.643</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	35.140.000	
<b>Cộng</b>	<b>35.140.000</b>	

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		172.599.687
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	347.940.780.705	280.853.291.585
- Giá vốn điện mặt trời áp mái	781.050.003	520.849.462
- Giá vốn giấy paperone	111.972.086.575	16.340.615.244
<b>Cộng</b>	<b>460.693.917.283</b>	<b>297.887.355.978</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	721.779.196	136.962.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.325.552	52.519.615
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.435.625	
<b>Cộng</b>	<b>815.540.373</b>	<b>189.481.865</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.950.985.088	4.532.908.414
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.619.813.182	574.104.247
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		323.962.448
- Phí UPAS LC	1.618.958.887	
- Khác		14.983.707
<b>Cộng</b>	<b>21.189.757.157</b>	<b>5.445.958.816</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ	17.900.000	172.000.000
- Thu nhập khác	3.945	
<b>Cộng</b>	<b>17.903.945</b>	<b>172.000.000</b>

#### 7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm	82.000.000	295.808.000
- Khác	4.765	
<b>Cộng</b>	<b>82.004.765</b>	<b>295.808.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

#### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.138.365.680	3.286.676.537
- Chi phí vật liệu quản lý	283.805.887	177.396.301
- Đồ dùng văn phòng	104.032.812	111.511.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	971.928.420	1.280.575.806
- Thuế và lệ phí	229.586.921	258.297.277
- Dịch vụ mua ngoài	334.486.956	211.388.585
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.013.724.558	251.224.116
<b>Cộng</b>	<b>6.075.931.234</b>	<b>5.577.069.623</b>

#### b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.565.795.000	1.189.637.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	650.842.231	387.663.712
- Chi phí khấu hao TSCĐ	627.550.222	740.628.189
- Dịch vụ mua ngoài	6.854.662.291	1.737.734.755
- Chi phí bằng tiền khác	1.551.644.145	137.633.378
<b>Cộng</b>	<b>11.250.493.889</b>	<b>4.193.297.034</b>

### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.090.830.928	374.136.173.370
- Chi phí nhân công	13.960.225.510	12.698.320.637
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.002.187.444	16.243.862.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.156.154.892	8.212.921.516
- Chi phí bằng tiền khác	7.308.938.344	2.981.526.179
<b>Cộng</b>	<b>849.518.337.118</b>	<b>414.272.803.828</b>

### 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.954.518.064	745.692.158
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>3.954.518.064</b>	<b>745.692.158</b>

### 11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.768.205.258	3.598.773.899
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.768.205.258	3.598.773.899
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.378	360

### 12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	444.000.000	444.000.000
<b>Cộng</b>	<b>444.000.000</b>	<b>444.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	17.722.723.322	4.344.466.057
b- Các khoản điều chỉnh tăng	3.562.545.415	602.960.299
+ Chi phí không hợp lệ	3.562.545.415	602.960.299
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	21.285.268.737	4.947.426.357
e- Thuế TNDN phải nộp trong năm	4.257.053.747	989.485.271
f- Thuế TNDN được miễn giảm (*)	302.535.683	243.793.113
g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay		
h- Thuế TNDN phải nộp (h=e-f+g)	3.954.518.064	745.692.158
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)	13.768.205.258	3.598.773.899

Ghi chú (\*): Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ thực hiện dự án đầu tư mới (dự án điện mặt trời áp mái) quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 2- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 392.040.027.642 đồng

#### 3- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 376.710.062.711 đồng

### VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

#### 1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

##### a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

##### b) Trong năm 2022, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	80.624.689.041
		Trả tiền vay	98.916.234.452

##### c) Tại ngày 31/12/2022, số dư của khoản vay ngắn hạn bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	128.288.454.589	146.580.000.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Trong năm 2022, ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở mục VII.1.b ở trên, trong năm Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
<b>Thành viên của Hội đồng quản trị</b>		
<b>Thù lao</b>		
Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	60.000.000
<b>Thư ký của Hội đồng quản trị</b>		
<b>Thù lao</b>		
Bà Lê Phương Thảo	Thư ký HĐQT	36.000.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
<b>Thù lao</b>		
Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên BKS	36.000.000
Ông Ngô Đức Chiến	Thành viên BKS	36.000.000
<b>Thành viên ban Tổng Giám đốc</b>		
<b>Lương</b>		
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	862.290.000
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc	505.979.000
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	594.838.000



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 2- Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

- a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.  
b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hải Dương và Hà Nội.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Tổng Cộng
<b>A- Kết quả</b>			
1- Doanh thu thuần	360.314.711.897	155.866.671.435	516.181.383.332
2- Chi phí	360.816.350.344	117.203.992.062	478.020.342.406
- Giá vốn hàng bán ra	348.721.830.708	111.972.086.575	460.693.917.283
- Chi phí quản lý	4.241.236.671	1.834.694.563	6.075.931.234
- Chi phí bán hàng	7.853.282.965	3.397.210.924	11.250.493.889
- Hoạt động tài chính	(14.221.996.933)	(6.152.219.851)	(20.374.216.784)
+ Chi phí tài chính	14.791.275.880	6.398.481.277	21.189.757.157
+ Thu nhập tài chính	569.278.947	246.261.426	815.540.373
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(14.723.635.380)	32.510.459.522	17.786.824.142
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	293.891.707.882	127.133.088.817	421.024.796.699
C- Nợ phải trả của bộ phận	196.941.932.381	85.194.088.536	282.136.020.917
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	789.943.435	341.717.531	1.131.660.966
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	9.715.807.772	4.202.910.866	13.918.718.638
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	6.981.916.442	3.020.271.002	10.002.187.444
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2.733.891.330	1.182.639.864	3.916.531.194



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.227.059.027	11.208.550.477			43.227.059.027	11.208.550.477
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.200.000.000				17.200.000.000
- Phải thu của khách hàng	71.873.787.314	50.856.318.530			71.873.787.314	50.856.318.530
- Phải thu ngắn hạn khác	334.359.167	574.844.248			334.359.167	574.844.248
<b>Cộng</b>	<b>115.435.205.508</b>	<b>79.839.713.255</b>			<b>115.435.205.508</b>	<b>79.839.713.255</b>

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	257.308.540.411	241.078.575.480			257.308.540.411	241.078.575.480
- Phải trả người bán	453.314.579	28.754.774.056			453.314.579	28.754.774.056
- Chi phí phải trả	6.644.671.404	949.068.248			6.644.671.404	949.068.248
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.463.623.907	3.902.300.505			4.463.623.907	3.902.300.505
<b>Cộng</b>	<b>268.870.150.301</b>	<b>274.684.718.289</b>			<b>268.870.150.301</b>	<b>274.684.718.289</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2022*

### **b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và có định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

#### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

### **b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

### **b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **4- Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**  
*Lê Phương Thảo*

**Phụ trách Kế toán**  
(Ký, họ tên)



**Lê Phương Thảo**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2023

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Thanh Sơn**

